

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Sổ sức khỏe điện tử  
phục vụ tích hợp trên ứng dụng VNeID**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06/CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này thí điểm “Sổ sức khỏe điện tử” phục vụ tích hợp trên ứng dụng VNeID (Phụ lục kèm theo). Nội dung “Sổ sức khỏe điện tử” được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tạo lập, ký số và để tích hợp trên ứng dụng VneID.

**Điều 2.** “Sổ sức khỏe điện tử” để áp dụng thí điểm cho người bệnh, sử dụng tại tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và tư nhân và các nhu cầu khác của người dân phù hợp với các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chuẩn và định dạng liên thông dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử thực hiện theo quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan.

**Điều 4.** Việc hiển thị các nội dung thông tin trong Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng điện tử bảo đảm đầy đủ, thuận tiện khi sử dụng, dễ truy cập, dễ xem, thuận tiện tra cứu.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp, Lao động-TB&XH;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Tổ công tác Đề án 06/CP;
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Văn Thuấn**

**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC****“Sổ sức khỏe điện tử” phục vụ tích hợp trên ứng dụng VNeID**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**A. NỘI DUNG THÔNG TIN****I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH**

Họ và tên: ..... Ngày sinh: ..... Giới tính: .....  
Dân tộc: ..... Quốc tịch: ..... Nghề nghiệp: ..... Điện thoại: .....  
Số định danh cá nhân/ CCCD: ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....  
Địa chỉ nơi cư trú: (Thôn/xóm; số nhà, đường phố): .....  
Xã/Phường: ..... Quận/Huyện: ..... Tỉnh/TP: .....  
Mã số thẻ BHYT: ..... Nơi đăng ký khám, chữa bệnh ban đầu: .....  
Thời hạn thẻ: Từ ngày ..... Đến ngày .....  
Họ tên người đại diện: ..... Số định danh cá nhân/ CCCD: .....  
Mối quan hệ: ..... Điện thoại: .....

**II. TIỀN SỬ**

(tổng hợp từ bản ghi dữ liệu lịch sử khám, chữa bệnh)

**1. Tiền sử dị ứng**

| TT  | Dị ứng | Dị nguyên | Biểu hiện | Mã ICD-10 <sup>1</sup> | Thời gian ghi nhận |
|-----|--------|-----------|-----------|------------------------|--------------------|
| [+] |        |           |           |                        |                    |

**2. Tiền sử bệnh tật**

| TT  | Ngày vào viện - Ngày ra viện | Nơi khám, chữa bệnh | Chẩn đoán xác định khi ra viện | Mã ICD-10 <sup>2</sup> | Thời gian ghi nhận |
|-----|------------------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------|
| [+] |                              |                     |                                |                        |                    |

**3. Tiền sử tiêm chủng**

| TT  | Vắc xin | Kháng nguyên | Mũi tiêm | Nơi tiêm | Ngày tiêm |
|-----|---------|--------------|----------|----------|-----------|
| [+] |         |              |          |          |           |

<sup>1</sup> Mã kèm tên bệnh theo ICD-10, nếu nhiều mã thì mỗi mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;” và mã đầu tiên là mã bệnh chính.

<sup>2</sup> Mã kèm tên bệnh theo ICD-10, nếu nhiều mã thì mỗi mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;” và mã đầu tiên là mã bệnh chính.

Handwritten signature and date: 21/10

### III. THÔNG TIN ĐỢT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(báo cáo khi kết thúc đợt khám chữa bệnh)

Mã CSKCB ..... Tên CSKCB thực hiện khám chữa bệnh: .....

#### 1. Thông tin đợt khám, chữa bệnh

Lý do đến khám bệnh: .....

Mã CSKCB ..... Tên CSKCB đã chuyển người bệnh đi: .....

Ngày đến khám: ..... Hình thức khám, chữa bệnh: .....

Ngày giờ vào viện: ..... Ngày giờ ra viện: .....

Kết quả điều trị: ..... Tình trạng ra viện: .....

Mã CSKCB: ..... Tên CSKCB nơi sẽ chuyển người bệnh đến: .....

#### 2. Chẩn đoán xác định khi ra viện

Chẩn đoán xác định khi ra viện (theo HSBA, đơn thuốc, giấy chuyển tuyến): .....

| TT  | Chẩn đoán của bác sĩ | Mã ICD | Tên theo ICD |
|-----|----------------------|--------|--------------|
| [+] |                      |        |              |

#### 3. Chỉ số theo dõi chính

| TT  | Mã chỉ số | Tên chỉ số    | Kết quả, giá trị | Kết luận | Ngày giờ thực hiện |
|-----|-----------|---------------|------------------|----------|--------------------|
| 1   |           | Nhóm máu ABO* |                  |          |                    |
| 2   |           | Chiều cao*    |                  |          |                    |
| 3   |           | Cân nặng*     |                  |          |                    |
| [+] |           |               |                  |          |                    |

#### 4. Kết quả xét nghiệm có giá trị

| TT  | Mã xét nghiệm | Tên xét nghiệm | Kết quả | Khoảng tham chiếu | Ngày giờ thực hiện |
|-----|---------------|----------------|---------|-------------------|--------------------|
| [+] |               |                |         |                   |                    |

#### 5. Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng

| TT  | Mã CĐHA | Tên chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng | Kết quả | Kết luận | Ngày giờ thực hiện |
|-----|---------|-------------------------------------------|---------|----------|--------------------|
| [+] |         |                                           |         |          |                    |

#### 6. Thuốc đã điều trị, đơn thuốc đã kê

| TT  | Mã thuốc | Tên thuốc, hàm lượng | Số lượng | Liều dùng | Cách dùng |
|-----|----------|----------------------|----------|-----------|-----------|
| [+] |          |                      |          |           |           |

#### 7. Phẫu thuật, thủ thuật đã thực hiện

| TT  | Mã PTTT | Tên phẫu thuật thủ thuật | Mô tả (nếu có) | Ngày giờ thực hiện |
|-----|---------|--------------------------|----------------|--------------------|
| [+] |         |                          |                |                    |

#### 8. Tóm tắt hồ sơ bệnh án, tình trạng người bệnh

8.1 Tóm tắt tiền sử, bệnh sử và diễn biến lâm sàng: .....

8.2 Tóm tắt kết quả cận lâm sàng có giá trị: .....

8.3 Phương pháp điều trị đã thực hiện: .....

8.4 Hướng điều trị tiếp theo, đơn thuốc, lời dặn, lịch tái khám: .....

Bác sĩ điều trị: ..... Số điện thoại liên lạc (nếu có): .....

LQS  
2/15

## B. CÁC TRƯỜNG THÔNG TIN

| STT | Trường thông tin                                                                               | Hiện thị<br>(+ là có<br>hiển thị) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     | <b>I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH</b>                                                                 |                                   |
|     | <b>1.1. Thông tin định danh</b>                                                                |                                   |
| 1   | Họ và tên                                                                                      | +                                 |
| 2   | Ngày tháng năm sinh                                                                            | +                                 |
| 3   | Giới tính                                                                                      | +                                 |
| 4   | Dân tộc                                                                                        | +                                 |
| 5   | Quốc tịch                                                                                      |                                   |
| 6   | Nghề nghiệp                                                                                    | +                                 |
| 7   | Số định danh cá nhân / Số thẻ Căn cước                                                         | +                                 |
| 8   | Mã số thẻ BHYT                                                                                 | +                                 |
| 9   | Nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu <sup>3</sup>                                                | +                                 |
| 10  | Số điện thoại liên hệ                                                                          | +                                 |
|     | <b>1.2. Địa chỉ nơi cư trú<sup>4</sup></b>                                                     |                                   |
| 11a | Nơi cư trú hiện tại: thôn xóm, số nhà, đường phố ...                                           | +                                 |
| 11b | Nơi cư trú hiện tại: tỉnh, thành phố                                                           | +                                 |
| 11c | Nơi cư trú hiện tại: huyện, quận, thị xã                                                       | +                                 |
| 11d | Nơi cư trú hiện tại: xã, phường, thị trấn                                                      | +                                 |
|     | <b>1.3. Thông tin người giám hộ, người chăm sóc chính, người đại diện (nếu có)<sup>5</sup></b> |                                   |
| 12  | Họ và tên                                                                                      | +                                 |
| 13  | Mối quan hệ                                                                                    | +                                 |
| 14  | Số định danh công dân, thẻ căn cước <sup>6</sup>                                               | +                                 |
| 15  | Số điện thoại liên hệ của người đại diện                                                       | +                                 |

<sup>3</sup> Nơi quản lý hồ sơ sức khỏe của người bệnh

<sup>4</sup> Căn cứ để chuyển dữ liệu về hệ thống hồ sơ sức khỏe của địa phương quản lý

<sup>5</sup> Được phép quản lý sổ sức khỏe trong trường hợp chủ thể định danh điện tử không tự quản lý được sổ sức khỏe

<sup>6</sup> Được phép hiển thị thông tin sức khỏe trên VNeID

9/10

|     |                                                                              |   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---|
|     | II. TIỀN SỬ                                                                  |   |
| 16  | Ngày khám bệnh, ngày ra viện                                                 | + |
| 17a | Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                                                | - |
| 17b | Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                                               | + |
| 18  | Chẩn đoán xác định khi ra viện                                               | + |
| 19a | Mã bệnh theo ICD-10 <sup>7</sup>                                             | + |
| 19b | Tên bệnh theo ICD-10                                                         |   |
|     | III. THÔNG TIN ĐỢT KHÁM CHỮA BỆNH                                            |   |
|     | <b>3.1. Thông tin đợt khám, chữa bệnh</b>                                    |   |
| 20a | Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh khám và điều trị                | - |
| 20b | Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh khám và điều trị               | + |
| 21a | Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đã chuyển người bệnh đi (nếu có)           | - |
| 21b | Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đã chuyển người bệnh đi (nếu có)          | + |
| 22  | Lý do đến khám bệnh, chữa bệnh                                               | + |
| 23  | Loại hình khám bệnh, chữa bệnh <sup>8</sup>                                  |   |
| 24  | Ngày giờ vào viện, đến khám                                                  | + |
| 25  | Ngày giờ ra viện (kết thúc đợt điều trị)                                     | + |
| 26  | Kết quả điều trị                                                             | + |
| 27  | Tình trạng ra viện                                                           | + |
| 28a | Mã cơ sở KCB nơi chuyển người bệnh đến do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có) | - |
| 28b | Tên cơ sở KCB nơi chuyển người bệnh đến (nếu có)                             | + |
|     | <b>3.2. Chẩn đoán xác định khi ra viện</b>                                   |   |
| 29  | Chẩn đoán xác định khi ra viện                                               | + |
| 30a | Mã bệnh theo ICD-10                                                          | + |
| 30b | Tên bệnh theo ICD-10 <sup>9</sup>                                            | + |
| 31  | Ghi chú (bổ sung các thông tin nếu cần thiết)                                | + |
|     | <b>3.3. Kết quả cận lâm sàng, chỉ số theo dõi có giá trị<sup>10</sup></b>    |   |

<sup>7</sup> Mã kèm tên bệnh theo ICD-10 phân biệt giữa mã và tên bệnh bằng dấu “-”, nếu nhiều mã thì mỗi mã cách nhau bằng dấu “;” và mã đầu tiên luôn là mã bệnh chính;

<sup>8</sup> Danh mục mã dùng chung ban hành kèm theo Quyết định 824/QĐ-BYT ngày 15/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

<sup>9</sup> Bệnh đầu tiên là bệnh chính

<sup>10</sup> Danh mục: chỉ số theo dõi và chỉ số cận lâm sàng chi tiết

Handwritten signature and date: 21/5

|     |                                                                    |   |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---|
| 32a | Mã nhóm cận lâm sàng, chỉ số theo dõi                              |   |
| 32b | Nhóm cận lâm sàng, chỉ số theo dõi                                 | + |
| 33a | Mã cận lâm sàng, chỉ số theo dõi                                   | - |
| 33b | Tên cận lâm sàng, chỉ số theo dõi                                  | + |
| 34a | Mã chỉ số cận lâm sàng, chỉ số theo dõi chi tiết                   | - |
| 34b | Tên chỉ số cận lâm sàng, chỉ số theo dõi chi tiết                  | + |
| 35  | Kết quả                                                            | + |
| 36  | Kết luận                                                           | + |
| 37  | Ngày giờ thực hiện                                                 | + |
| 38  | Liên kết đến kết quả cận lâm sàng trên hệ thống khác <sup>11</sup> |   |
|     | <b>3.4. Thuốc đã điều trị, đơn đã kê</b>                           |   |
| 39a | Mã thuốc điều trị                                                  | - |
| 39b | Tên thuốc, hàm lượng                                               | + |
| 39c | Đơn vị tính                                                        | + |
| 39d | Đường dùng                                                         | + |
| 39e | Số lượng                                                           | + |
| 39g | Liều dùng                                                          | + |
| 39h | Cách dùng                                                          | + |
|     | <b>3.5. Phẫu thuật, thủ thuật đã thực hiện</b>                     |   |
| 40a | Mã phẫu thuật, thủ thuật                                           | - |
| 40b | Tên phẫu thuật, thủ thuật                                          | + |
|     | <b>3.6 Tóm tắt quá trình điều trị, tình trạng người bệnh</b>       |   |
| 41  | Tóm tắt tiền sử, bệnh sử và diễn biến lâm sàng                     | + |
| 42  | Tóm tắt kết quả cận lâm sàng có giá trị                            | + |
| 43  | Tóm tắt phương pháp điều trị đã thực hiện                          | + |
| 44  | Hướng điều trị tiếp theo, kê đơn, lời dặn, lịch tái khám           | + |
| 45  | Bác sĩ điều trị                                                    | + |
| 46  | Số điện thoại liên hệ của bác sĩ (nếu có)                          | + |

<sup>11</sup> Nếu có nhiều liên kết, mỗi liên kết cách nhau bởi dấu “;”

LE  
21/5